

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022



Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A- Tài sản ngắn hạn	100	5 891 500 870 929	4 977 553 982 474
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	945 346 808 349	950 131 220 987
1 - Tiền	111	945 346 808 349	950 131 220 987
2 - Các khoản tương đương tiền	112	-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	300 000 000 000	-
1 - Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	300 000 000 000	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	4 029 265 882 673	3 332 064 857 142
1 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3 843 720 242 997	3 236 255 682 497
2 - Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	222 179 928 041	174 581 814 745
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-
6 - Phải thu ngắn hạn khác	136	100 656 898 679	78 249 867 074
7 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(137 291 187 044)	(157 022 507 174)
8 - Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV - Hàng tồn kho	140	613 040 063 932	692 992 637 290
1 - Hàng tồn kho	141	613 040 063 932	692 992 637 290
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	3 848 115 975	2 365 267 055
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1 304 426 205	1 069 961 755
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 525 655	1 525 655
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2 542 164 115	1 293 779 645
4 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154	-	-
5 - Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- Tài sản dài hạn	200	392 281 752 891	414 742 933 893
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	1 233 956 974	1 184 220 916
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 - Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 - Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 - Phải thu dài hạn khác	216	1 233 956 974	1 184 220 916
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	263 446 656 303	287 717 468 605
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	188 560 494 043	217 669 292 885
- Nguyên giá	222	877 948 584 293	869 736 827 903
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(689 388 090 250)	(652 067 535 018)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	74 886 162 260	70 048 175 720
- Nguyên giá	228	104 010 371 299	93 566 549 077
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(29 124 209 039)	(23 518 373 357)
III - Bất động sản đầu tư	230	-	-
- Nguyên giá	231	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	122 942 256 740	122 225 296 740
1 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	122 942 256 740	122 225 296 740
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI - Tài sản dài hạn khác	260	4 658 882 874	3 615 947 632
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	4 658 882 874	3 615 947 632
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	6 283 782 623 820	5 392 296 916 367

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	3 872 792 618 706	4 023 205 494 532
I - Nợ ngắn hạn	310	3 871 955 132 312	4 022 368 008 138
1 - Phải trả người bán ngắn hạn	311	864 229 425 647	897 661 377 377
2 - Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12 027 480 271	19 194 343 143
3 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	36 310 673 133	109 197 518 714
4 - Phải trả người lao động	314	59 704 518 458	58 688 100 664
5 - Chi phí phải trả ngắn hạn	315	446 892 678 142	357 404 762 572
6 - Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8 - Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9 - Phải trả ngắn hạn khác	319	39 478 027 483	87 152 861 095
10 - Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	2 277 132 243 845	2 293 100 972 807
11 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	136 180 085 333	199 968 071 766
13 - Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14 - Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II - Nợ dài hạn	330	837 486 394	837 486 394
1 - Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2 - Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3 - Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4 - Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5 - Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6 - Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7 - Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8 - Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	837 486 394	837 486 394
9 - Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10 - Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12 - Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13 - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - vốn chủ sở hữu	400	2 410 990 005 114	1 369 091 421 835
I - Vốn chủ sở hữu	410	2 410 990 005 114	1 369 091 421 835
1 - Vốn góp của chủ sở hữu	411	229 474 190 000	120 750 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	229 474 190 000	120 750 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	1 077 593 300 829	175 056 500 000
3 - Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4 - Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5 - Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8 - Quỹ đầu tư phát triển	418	531 853 421 243	408 341 391 980
9 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	354 315 039 525	266 701 875 585
11 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	217 754 053 517	398 241 654 270
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-	398 241 654 270
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	217 754 053 517	
12 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	431	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	6 283 782 623 820	5 392 296 916 367

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.		
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .		
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY**

Quý II - năm 2022

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	1 353 635 918 934	1 145 007 572 660	3 138 063 663 157	2 681 204 678 818
2- Các khoản giảm trừ	02	7 685 407 396	1 726 449 299	10 105 560 923	5 716 606 124
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	1345 950 511 538	1143 281 123 361	3127 958 102 234	2675 488 072 694
4- Giá vốn hàng bán	11	992 822 359 338	842 228 860 673	2255 168 611 443	1918 914 750 568
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	353 128 152 200	301 052 262 688	872 789 490 791	756 573 322 126
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	808 659 984	1 209 512 619	2 436 472 035	2 654 181 295
7- Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	22	17 443 811 851	12 978 180 471	32 443 268 407	24 447 178 442
8- Chi phí bán hàng	25	204 208 132 478	161 068 939 287	526 921 690 479	427 204 367 978
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18 699 166 578	27 576 571 408	39 636 104 075	66 095 781 552
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(25+26)}	30	113 585 701 277	100 638 084 141	276 224 899 865	241 480 175 449
11- Thu nhập khác	31	92 945 175	52 581 814	206 845 175	57 958 212
12- Chi phí khác	32	1 779 033 190		1 779 033 190	1 341 059 494
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-1 686 088 015	52 581 814	-1 572 188 015	-1 283 101 282
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	111 899 613 262	100 690 665 955	274 652 711 850	240 197 074 167
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	22 679 022 340	20 738 100 681	56 898 658 333	50 256 784 148
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	89 220 590 922	79 952 565 274	217 754 053 517	189 940 290 019
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3 888	6 621	9 489	16 107

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2022



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	30-06-2022	30-06-2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		274 652 711 850	240 197 074 168
2. Điều chỉnh cho các khoản		79 285 563 246	49 911 394 387
- Khấu hao tài sản cố định		49 202 383 394	39 848 223 693
- Các khoản dự phòng		-	(10 678 734 769)
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		765 987 106	(676 713 614)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(1 792 267 006)	(2 654 181 295)
- Chi phí lãi vay		31 109 459 752	24 072 800 372
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		353 938 275 096	290 108 468 555
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(678 767 825 929)	(571 646 687 093)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		79 952 573 358	(149 008 178 453)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(70 656 160 431)	333 692 853 274
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(1 277 399 692)	(1 878 646 008)
Tiền lãi vay đã trả		(32 318 390 456)	(24 000 614 113)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(76 111 027 718)	(55 015 629 358)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11 863 241 511	147 762 240
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(168 648 400 000)	(27 651 630 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(582 025 114 261)	(205 252 300 956)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(31 181 453 784)	(156 459 113 997)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		41 736 011	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(300 000 000 000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		644 205 029	906 124 396
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(330 495 512 744)	(155 552 989 601)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1 011 260 990 829	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1 947 255 309 575	1 626 187 564 743
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1 963 224 038 537)	(1 363 753 681 643)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(87 556 047 500)	30 187 500 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		907 736 214 367	292 621 383 100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4 784 412 638)	(68 183 907 457)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		950 131 220 987	979 359 432 981
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		945 346 808 349	911 175 525 524

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 16 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

Thuyết minh báo cáo tài chính

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ- BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: 229.474.190.000 VND

*Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-3 ngày 17/5/2022 với số lượng 10.872.419 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quý dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

Đơn vị tính: VND

	30-06-2022	01-01-2022
Tiền mặt tại quỹ	6 900 470 265	10 300 391 306
Tiền gửi ngân hàng	938 446 338 084	939 830 829 681
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	945 346 808 349	950 131 220 987

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2022	01-01-2022
Tiền gửi có kỳ hạn	300 000 000 000	-

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2022	01-01-2022
1. Phải thu khách hàng	3 843 720 242 997	3 236 255 682 497
2. Trả trước cho người bán	222 179 928 041	174 581 814 745
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	100 656 898 679	78 249 867 074
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(137 291 187 044)	(157 022 507 174)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	4 029 265 882 673	3 332 064 857 142

4. Hàng tồn kho	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2022	01-01-2022
Giá gốc của hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	276 154 223 411	307 843 532 047
Công cụ, dụng cụ trong kho	553 173 644	1 119 353 029
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	79 172 992 105	80 048 095 506
Thành phẩm tồn kho	257 159 674 773	303 981 656 709
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	613 040 063 932	692 992 637 290

5. Các khoản thuế phải thu	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2022	01-01-2022
Thuế GTGT được khấu trừ	1 525 655	1 525 655
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2 542 164 115	1 293 779 645
Cộng	2 543 689 770	1 295 305 300

6. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

7. Chi phí trả trước dài hạn	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2022	01-01-2022
Số dư đầu năm		3 615 947 632
Tăng trong kỳ		3 766 539 502
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm		2 723 604 260
Giảm khác		
Số dư cuối kỳ		4 658 882 874

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2022	01-01-2022
Chi phí vận chuyển máy các loại	66 927 574	65 227 573
Chế tạo máy	221 725 510	221 725 510
Dự án Hòa Lạc	122 653 603 656	121 938 343 657
Chi phí XDCBDD khác		
Cộng	122 942 256 740	122 225 296 740

9. Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2022	01-01-2022
Vay ngắn hạn	2 277 132 243 845	2 293 100 972 807
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	2 277 132 243 845	2 293 100 972 807

10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2022	01-01-2022
Phải trả người bán ngắn hạn	864 229 425 647	897 661 377 377
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12 027 480 271	19 194 343 143
Cộng	876 256 905 918	916 855 720 520

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30-06-2022	01-01-2022
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	36 310 673 133	109 197 518 714
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	36 310 673 133	109 197 518 714

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2022	01-01-2022
Chi phí phải trả ngắn hạn	446 892 678 142	357 404 762 572
Cộng	446 892 678 142	357 404 762 572

13. Phải trả ngắn hạn khác

Đơn vị tính: VND

	30-06-2022	01-01-2022
Kinh phí công đoàn	6 890 149 678	6 772 966 451
Bảo hiểm xã hội	2 091 563 503	978 689 686
Các khoản phải trả phải nộp khác	30 496 314 302	79 401 204 958
Cộng	39 478 027 483	87 152 861 095

14. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2022	01-01-2022
Vay Ngân hàng	516 977 094	516 977 094
Vay các đối tượng khác	320 509 300	320 509 300
Cộng	837 486 394	837 486 394

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn Cổ phần	Quỹ ĐTP	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	120 750 000 000	175 056 500 000	408 341 391 980	199 968 071 766	398 241 654 270
- Tăng vốn trong kỳ	108 724 190 000	902 536 800 829	123 512 029 263	99 560 413 567	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					274 652 711 850
- Giảm vốn trong kỳ				163 348 400 000	367 584 265 103
- Chia cổ tức trong kỳ					87 556 047 500
Số dư cuối kỳ 30-06-2022	229 474 190 000	1 077 593 300 829	531 853 421 243	136 180 085 333	217 754 053 517

15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay(*)				
- Tổng số	-	229 474 190 000	1 077 593 300 829	-
- Vốn cổ phần thường	-	229 474 190 000	1 077 593 300 829	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước				
- Tổng số		120 750 000 000	175 056 500 000	-
- Vốn cổ phần thường		120 750 000 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty đã đăng ký bổ sung chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký chứng khoán số 45/2006/GCNCP-VSD-3 ngày 17/5/2022 với số lượng 10.872.419 cổ phiếu với mệnh giá 10.000đồng.

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30-06-2022	01-01-2022
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	120 750 000 000	120 750 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	108 724 190 000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	229 474 190 000	120 750 000 000

15.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	30-06-2022	01-01-2022
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	22 947 419	12 075 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	22 947 419	12 075 000
+ Cổ phiếu thường	22 947 419	12 075 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22 947 419	12 075 000
+ Cổ phiếu thường	22 947 419	12 075 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

16. Doanh thu

Đơn vị tính: VND

30-06-2022**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	3 138 063 663 157
+ Doanh thu bán hàng	3 138 063 663 157
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	10 105 560 923
Doanh thu thuần	3 127 958 102 234
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	2 436 472 035
Lãi tiền gửi	644 205 029
Chênh lệch tỷ giá	1 792 267 006
Cộng	3 130 394 574 269

17. Chi phí tài chính

Đơn vị tính: VND

Chi phí lãi vay	31 109 459 752
Chênh lệch tỷ giá	1 333 808 655
Cộng	32 443 268 407

18. Thu nhập khác

Đơn vị tính: VND

30-06-2022

Hỗ trợ bồi thường do tổn thất hỏa hoạn 2019	113 900 000
Thanh lý tài sản	41 736 011
Khác	51 209 064
Cộng	206 845 075

19. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính: VND

30-06-2022

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 531 473 452 926
Chi phí nhân công	459 042 108 761
Chi phí khấu hao TSCĐ	49 202 383 394
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167 990 357 148
Chi phí khác bằng tiền	402 649 638 009
Cộng	2 610 357 940 238

20. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Đơn vị tính: VND	
	30-06-2022	01-01-2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	274 652 711 850	398 241 654 270
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	284 493 291 664	-
Thuế TNDN phải nộp	56 898 658 333	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	217 754 053 517	398 241 654 270

21. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2022	398 241 654 270
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	217 754 053 517
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	398 241 654 270
+ Trích quỹ khác	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	99 560 413 567
+ Phân phối cổ tức	87 556 047 500
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	123 512 029 263
+ Tăng quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	87 613 163 940
- Số dư 30/06/2022	217 754 053 517

22. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1 đến tháng 6 : 66.000.000 đồng

Lập biểu

Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Hoàng Trung

Lập ngày 16 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	195 907 000 885	603 949 457 863	35 795 222 125	31 001 983 082	3 083 163 948	869 736 827 903
2	Tăng trong kỳ	2 407 837 582	13 477 741 886	217 592 592	150 960 000	-	16 254 132 060
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	2 407 837 582					2 407 837 582
	- Do mua sắm	-	13 477 741 886	217 592 592	150 960 000	-	13 846 294 478
3	Giảm trong kỳ	-	7 993 656 097	-	48 719 573	-	8 042 375 670
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	7 993 656 097	-	48 719 573	-	8 042 375 670
	- Do quyết toán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-06-2022)	198 314 838 467	609 433 543 652	36 012 814 717	31 104 223 509	3 083 163 948	877 948 584 293
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	171 457 504 372	430 014 281 475	24 647 337 533	22 865 809 236	3 082 602 402	652 067 535 018
2	Tăng trong kỳ	3 258 597 948	35 975 846 763	1 751 570 769	2 610 532 232	-	43 596 547 712
	- Do trích khấu hao	3 258 597 948	35 975 846 763	1 751 570 769	2 610 532 232		43 596 547 712
3	Giảm trong kỳ	-	6 227 272 907	-	48 719 573	-	6 275 992 480
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	6 227 272 907	-	48 719 573	-	6 275 992 480
	- Điều chỉnh hao mòn LK						-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30-06-2022)	174 716 102 320	459 762 855 331	26 398 908 302	25 427 621 895	3 082 602 402	689 388 090 250
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	24 449 496 513	173 935 176 388	11 147 884 592	8 136 173 846	561 546	217 669 292 885
2	Số cuối kỳ (30-06-2022)	23 598 736 147	149 670 688 321	9 613 906 415	5 676 601 614	561 546	188 560 494 043